CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	-2.9%	-9.5%

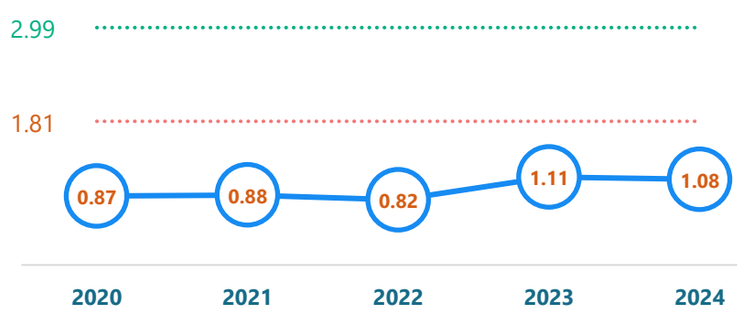
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**1.08 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.86 (Ba2)** Cảnh báo

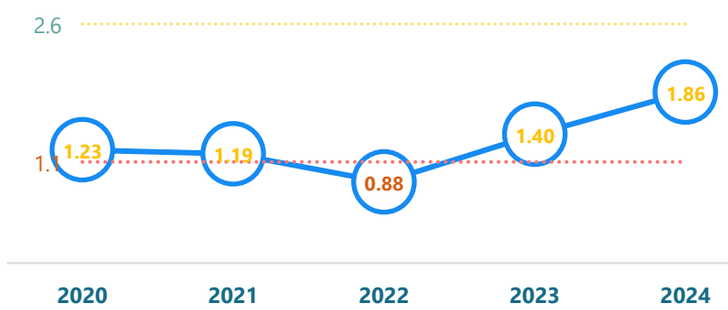
	2024	YoY
DT thuần	**1,590** *tỷ VNĐ*	▼ 598 ▼ 27.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	**7.34** *tỷ VNĐ*	▼ 35.0 ▼ 82.7%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**0.9%**	▼ 4.1%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.2%**	▼ 0.9%

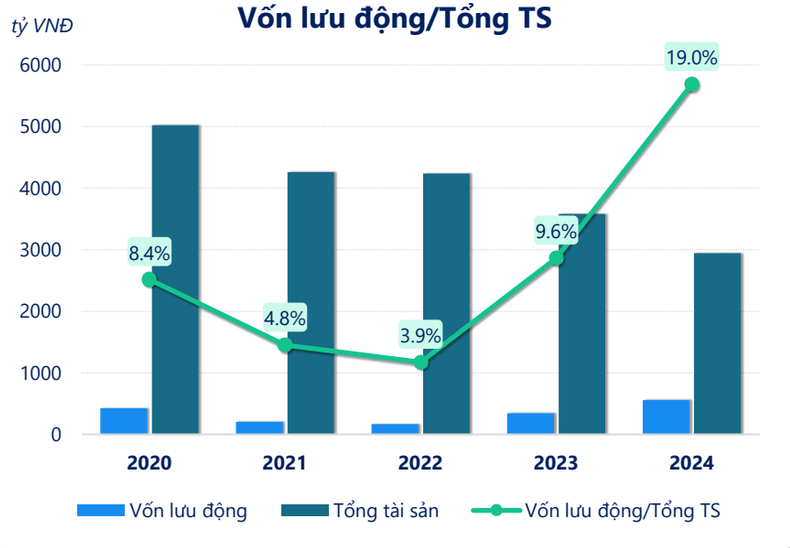
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.08 < 1.81**, cho thấy **XMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **XMC** năm **2024** đạt **1.86**, cao hơn so với năm 2023 (1.40). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

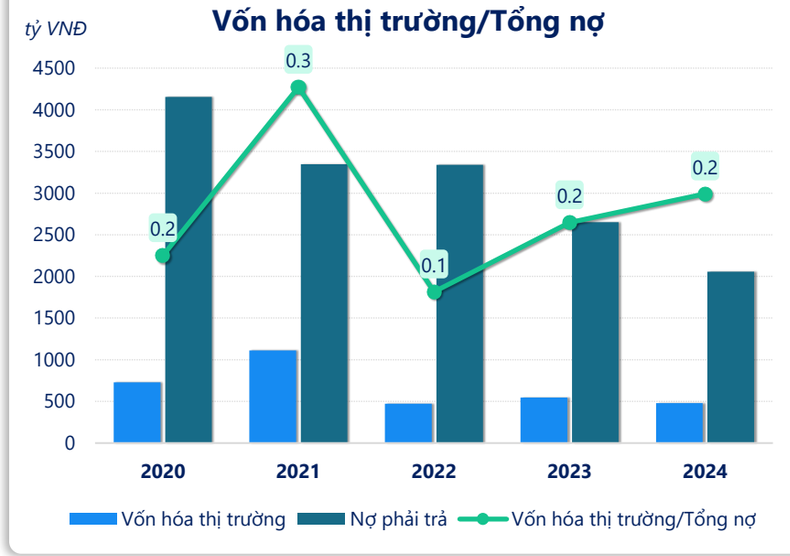
Kết quả kinh doanh **XMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **1,590** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.7%** chỉ còn **7.34** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

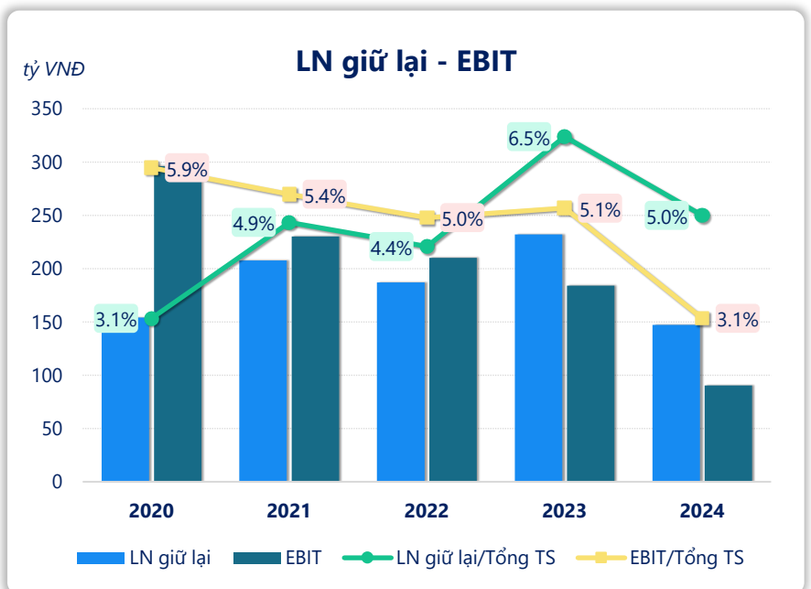
CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)



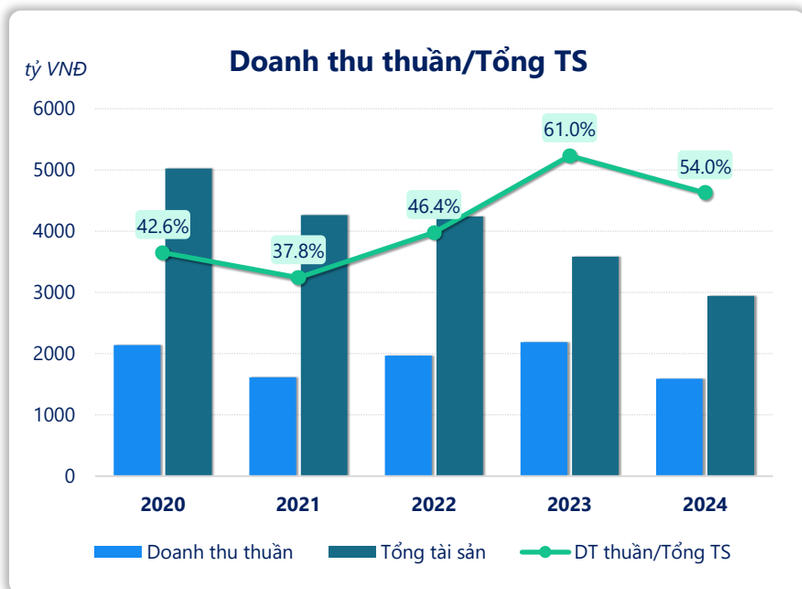
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.23 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,946**	**3,584**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,240	2,906	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	70.3	169	-58.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	1,431	-32.6%
Hàng tồn kho	1,161	1,234	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	62.6	-44.0%
Tài sản dài hạn	**706**	**677**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	116	19.1	505%
Tài sản cố định	239	328	-27.1%
Bất động sản đầu tư	243	208	16.9%
Tài sản dở dang	12.7	13.5	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.2	103	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**6.19**	**5.58**	**10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,057	2,651	-22.4%
Nợ ngắn hạn	**1,672**	**2,564**	**-34.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	789	1,562	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	418	649	-35.7%
Nợ dài hạn	385	86.6	345%
Vay và nợ thuê dài hạn	311	0.79	39162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**889**	**933**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	714	674	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,140**	**1,613**	**1,967**	**2,188**	**1,590**
Giá vốn hàng bán	1,997	1,457	1,765	1,984	1,448
Lợi nhuận gộp	**144**	**156**	**202**	**204**	**141**
Doanh thu HĐTC	484	135	97.8	104	27.1
Chi phí TC	148	150	128	118	70.8
Chi phí lãi vay	**153**	**150**	**125**	**117**	**70.6**
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.44	-0.37	-13.0
Chi phí bán hàng	6.75	7.31	2.98	5.75	2.69
Chi phí QLDN	326	58.4	90.4	130	67.6
LN thuần từ HĐKD	**147**	**74.8**	**79.3**	**53.5**	**14.0**
Lợi nhuận khác	-3.71	4.94	6.03	13.3	5.68
LN trước thuế	**143**	**79.7**	**85.3**	**66.8**	**19.7**
Lợi nhuận sau thuế	**127**	**66.5**	**66.3**	**42.3**	**7.34**
LNST của CĐ cty mẹ	**127**	**66.3**	**65.8**	**45.2**	**7.82**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	354	74.8	134	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	94.6	-6.07	359	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.8	-493	-77.1	-406	-515
Tiền đầu kỳ	154	136	90.8	82.4	169
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.3**	**-44.9**	**-8.44**	**86.7**	**-92.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	136	90.8	82.4	169	76.3